Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục
website: sj.ctu.edu.vn

DOI:10.22144/ctu.jvn.2017.097

MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG NHU CẦU CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở TỈNH BẾN TRE

Nguyễn Trọng Nhân, Đào Ngọc Cảnh, Phan Thị Dang và Lê Thị Tố Quyên
Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:
Ngày nhận bài: 23/08/2016
Ngày nhận bài sửa: 18/05/2017
Ngày duyệt đăng: 31/08/2017

Title:
Needs Meeting Level of Elderly People in Ben Tre Province

Từ khóa:
Người cao tuổi, nhu cầu, mức độ đáp ứng nhu cầu, tỉnh Bến Tre

Keywords:
Ben Tre Province, need, need meeting level, elderly people

ABSTRACT

The meeting level of the elderly's needs plays a crucial role in boosting their mood and feeling progressing in a positive way. Elderly people have a wide range of physical and spiritual demands, from basic level to advanced level. In 27 of the elderly's needs, there are 20 needs that are evaluated at the meeting, 6 at neither meeting nor not meeting and 1 at not meeting. The meeting level of the elderly's needs have statistically significant differences from their previous main occupations, housing types, relatives living in the same house, sanitary conditions, recreational facilities, vehicles, current source of life, health status, the level of implementation of recreational activities, cultural enjoyment and exercise daily, household type. These results are the product of feedback from 128 respondents in Ben Tre province with convenient and snowball sampling techniques. In this research, descriptive statistics analysis, independent-samples T-test, one-way ANOVA and bivariate correlation analysis are conducted for analysing the primary data.

TÓM TẮT

Mức độ đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy tâm trạng và cảm nhận cuộc sống của họ diễn tiến theo hướng tích cực. Người cao tuổi có rất nhiều nhu cầu từ vật chất cho đến tinh thần, từ cơ bản cho đến cấp cao. Trong 27 nhu cầu của người cao tuổi được nghiên cứu, 20 nhu cầu được đánh giá ở mức đáp ứng, 6 nhu cầu ở mức không phải không đáp ứng cũng không phải đáp ứng và 1 nhu cầu ở mức chưa đáp ứng. Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi có sự khác biệt theo nghề nghiệp chính trước đây, loại nhà ở, đối tượng sống cùng, điều kiện vệ sinh, phương tiện giải trí, phương tiện đi lại, nguồn sống hiện tại, tình trạng sức khỏe, mức độ thực hiện các hoạt động giải trí, hưởng thụ văn hóa và rèn luyện sức khỏe hàng ngày, loại hộ gia đình của họ. Các kết quả trên là sản phẩm của sự phản hồi từ 128 đáp viên ở tỉnh Bến Tre với kỹ thuật chọn mẫu kiểu thuận tiện và phát triển mầm. Các phương pháp phân tích thống kê mô tả (descriptive statistics analyis), kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể (independent-samples T-test), phân tích phương sai một chiều (one-way-ANOVA) và phân tích tương quan hai biến (bivariate correlate analysis) được sử dụng trong phân tích dữ liệu.

Trích dẫn: Nguyễn Trọng Nhân, Đào Ngọc Cảnh, Phan Thị Dang và Lê Thị Tố Quyên, 2017. Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 51c: 82-89.

1 GIỚI THIỆU

Biến đổi cơ cấu tuổi dân số có tác động mạnh đến kinh tế - xã hội ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu. Một trong những xu hướng biến đổi mạnh mẽ gần đây là xu hướng già hóa dân số, trong đó người cao tuổi tăng cả về số lượng và tỷ lệ so với tổng số dân. Già hóa dân số là hệ quả của tỷ suất sinh giảm, tỷ suất chết giảm và tuổi thọ tăng nhanh. Dự báo dân số của Liên hiệp quốc cho thấy, dân số cao tuổi sẽ tăng từ 697 triệu người (10% tổng dân số thế giới) vào năm 2010 lên gần 2 tỷ người (23% dân số thế giới) vào năm 2050. Hiện tượng già hóa dân số sẽ diễn ra ở hầu hết các nước đang phát triển với tốc độ cao hơn các nước phát triển (UNFPA, 2011).

Sự già hóa dân số đòi hỏi phải chú trọng xây dựng các mục tiêu phát triển cụ thể liên quan đến dân số cao tuổi. Theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA, 2012), vấn đề đáp ứng chính sách liên quan đến người cao tuổi phải được đặt ở vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng chặng đường phát triển của các quốc gia sau năm 2015.

Trong mấy thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về công tác kế hoạch hóa dân số. Từ một nước "dân số trẻ", chúng ta đang chuyển sang trạng thái "dân số già" với tỷ suất sinh thấp, tuổi thọ tăng cao, số lượng và tỷ lệ người cao tuổi ở nước ta tăng lên nhanh chóng. Theo dự báo quy mô dân số nước ta đến năm 2035 là 108 triệu người; trong đó, số người từ 65 tuổi trở lên chiếm 15% dân số (16 triệu người). Sự thay đổi đó đang tác động đến nhiều mặt kinh tế - xã hội nước ta. Bên cạnh những tác động tích cực như tỷ trọng lao động tăng lên, Việt Nam đang trong thời kỳ "dân số vàng" thì sự già hóa dân số cũng đặt ra nhiều thách thức.

Nhìn chung, người cao tuổi là một trong những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong xã hội vì họ phải đối mặt với nhiều vấn đề tiềm ẩn như: nghèo đói, bệnh tật, cô đơn, khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày, bị phân biệt đối xử... Người cao tuổi là thế hệ đã từng đóng góp to lớn cho sự phát triển của gia đình và xã hội. Họ là những người có công sinh thành, nuôi dưỡng, giáo dục con cháu, giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống, đóng góp sức lực, trí tuệ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Cho đến khi đã về già, nhiều người cao tuổi vẫn tham gia lao động với những hình thức và mức độ khác nhau, họ cũng cung cấp nhiều kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm cho thế hệ trẻ… Vì vậy, người cao tuổi cần được con cháu trong gia đình cũng như xã hội quan tâm chăm sóc về vật chất và tinh thần.

Theo UNFPA (2011), cần có những nghiên cứu về mức độ đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi để bổ sung luận cứ cho việc xây dựng các chính sách, tạo cơ hội cho người cao tuổi góp phần xây dựng xã hội và hưởng các phúc lợi xã hội. Luật người cao tuổi (2009) cũng quy định: Hội người cao tuổi có nhiệm vụ nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng của người cao tuổi để kiến nghị lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tuy nhiên, thời gian qua, công tác dân số của nước ta chỉ tập trung vào vấn đề giảm sinh nên các công trình nghiên cứu cũng chú trọng các vấn đề về kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản. Nhìn chung, có rất ít các công trình nghiên cứu về người cao tuổi ở Việt Nam. Bởi vậy, việc nghiên cứu người cao tuổi nói chung, cũng như mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi nói riêng là cần thiết.

Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), quá trình già hóa dân số cũng đang diễn ra rất nhanh chóng. Theo UNFPA (2011), ĐBSCL có số lượng người cao tuổi đứng thứ 2 ở Việt Nam (chỉ sau vùng đồng bằng sông Hồng). Trong 13 tỉnh và thành phố ở ĐBSCL, Bến Tre là tỉnh có tỷ lệ người cao tuổi cao nhất.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, tỉnh Bến Tre được chọn để tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những luận cứ cho việc xây dựng và thực thi chính sách về người cao tuổi nói chung và việc chăm sóc, hỗ trợ việc đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi nói riêng.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

Từ lâu nhu cầu đã trở thành đối tượng nghiên cứu trong các lĩnh vực sinh học, xã hội và kinh tế. Vốn là vấn đề phức tạp về bản chất nên đến nay vẫn chưa có khái niệm chung nhất cho nhu cầu. Qua tìm hiểu khái niệm nhu cầu của Ruđích (1980), Trần Văn Thiện *và ctv.* (1995), Vũ Dũng *và ctv.* (2000), Đặng Thanh Nga *và ctv.* (2004), Nguyễn Xuân Thức (2006), Đinh Phương Duy (2007) cho thấy nhu cầu là những đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng của con người về một hay một số điều gì đó cần được thỏa mãn nhằm mục đích hướng tới sự tồn tại và phát triển.

Cho đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào phản ánh một cách toàn diện nhu cầu của người cao tuổi. Do đó, trên cơ sở tổng quan nhiều tài liệu trong và ngoài nước, bức tranh chung về nhu cầu của người cao tuổi như sau:

Bảng 1: Nhu cầu của người cao tuổi

Nhu cầu của người cao tuổi	Nguồn
Nhu cầu giao tiếp, hoàn thiện và bảo toàn nhân cách, tâm linh, sáng tạo và thưởng thức nghệ thuật.	Nguyễn Phương Lan (2001)
Nhu cầu về lương thực, nước, điện sinh hoạt, chăm sóc y tế và an sinh.	Daly (2002; trích bởi Nguyễn Thị Kim Hoa, 2010)
Nhu cầu vật chất; giao lưu, tiếp xúc thường xuyên với bạn bè, người thân; được tôn trọng; được chăm sóc sức khỏe; được sống gần gũi với con cái, người thân, quen; được quan tâm; tham gia hoạt động xã hội.	Trần Hoàng Thị Diễm Ngọc (2006)
Nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe (nhu cầu cơ bản) và các nhu cầu vui chơi, giải trí, thông tin, giao tiếp, học tập, tinh thần, rèn luyện sức khỏe.	Luật người cao tuổi (2009)
Nhu cầu sống tự lập trong cộng đồng, nhà ở giá phải chăng, việc làm, tham gia hoạt động xã hội, chăm sóc người khác, phương tiện chuyên chở linh động, được đảm bảo an toàn và cải thiện sức khỏe tâm thần.	Chính phủ tiểu bang New South Wales (2011)
Nhu cầu về chỗ ở (được sống chung với con cái đã lập gia đình, muốn có thêm các dịch vụ nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe), được nâng cao đời sống vật chất và tinh thần (muốn Nhà nước có chính sách đảm bảo cuộc sống cho người cao tuổi, mong có nhiều loại hình chăm sóc sức khỏe, mong địa phương có nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa/tinh thần, được cấp thẻ bảo hiểm y tế, được khám sức khỏe định kỳ, tăng mức trợ cấp và giảm tuổi được hưởng trợ cấp hàng tháng, mong luôn khỏe mạnh, con cháu hiếu thảo, thường xuyên được thăm hỏi).	Lê Ngọc Lân (2011)
Nhu cầu được đảm bảo thu nhập; có các cơ hội việc làm phù hợp; được tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế và thuốc men có thể chi trả được; nhà ở và giao thông thân thiện; không bị phân biệt đối xử, bạo hành, lạm dụng và được tôn trọng.	UNFPA (2012)
Nhu cầu chăm sóc sức khỏe.	Wu và Lu (2014)
Nhu cầu được sống ở nhà, sống ở nhà dưỡng lão, được hỗ trợ trong đời sống hàng ngày, chăm sóc sức khỏe tại nhà và tại nhà dưỡng lão và được hỗ trợ về mặt xã hội.	Liu *et al.* (2015)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu, 2016

Kết quả của những nghiên cứu trên cung cấp cơ sở lý thuyết quan trọng cho việc lựa chọn những biến đo lường trong nghiên cứu định lượng. Ngoài ra, Nguyễn Đình Cử (2007) còn cho rằng cần nghiên cứu đầy đủ hơn, chi tiết hơn những nhu cầu của người cao tuổi về chăm sóc sức khỏe, kinh tế, việc làm, tiết kiệm, nơi ở, quyền lực, thông tin, văn hóa, văn nghệ, thể thao, giáo dục, kết hôn, tái hôn, sinh hoạt tập thể.

Những biến đo lường từ các kết quả nghiên cứu và những gợi ý trên được sử dụng trong giai đoạn nghiên cứu thăm dò (xây dựng lý thuyết nền). Những biến được sử dụng cho nghiên cứu định lượng ở giai đoạn kế tiếp là những biến được người cao tuổi thừa nhận và bổ sung trong giai đoạn nghiên cứu thăm dò.

2.2 Mẫu nghiên cứu định tính và kỹ thuật chọn mẫu

Để xác định đúng nhu cầu của người cao tuổi cần phải có những cuộc phỏng vấn họ. Theo Creswell (1998, 2007; trích dẫn bởi Sirakaya-Turk *et al.*, 2011) để xây dựng lý thuyết nền chỉ cần phỏng vấn từ 20 đến 30 đáp viên. Ngưỡng này cho phép người nghiên cứu thu được thông tin đạt đến mức bão hòa. Do đó, 26 đáp viên được phỏng vấn để xác định nhu cầu của họ. Phương pháp phỏng vấn cấu trúc được sử dụng để nắm bắt tình hình cụ thể về nhu cầu của đáp viên và kỹ thuật chọn mẫu kiểu thuận tiện được áp dụng.

2.3 Mẫu nghiên cứu định lượng và kỹ thuật chọn mẫu

Sau khi xác định các nhu cầu của người cao tuổi, phương pháp phỏng vấn bằng bảng câu hỏi được sử dụng để thu thập thông tin từ 128 đáp viên. Bảng câu hỏi được thiết kế gồm 4 phần: phần 1 là những câu hỏi liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học của người cao tuổi, phần 2 là những câu hỏi liên quan đến vai trò của người cao tuổi, phần 3 là mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi, phần 4 là câu hỏi mở nhằm thu thập những kiến nghị của người cao tuổi liên quan đến việc nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu của họ. Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi được đo lường

bằng thang 5 điểm dạng Likert và được định mức như sau: từ 1 đến 1,5 (hoàn toàn không đáp ứng), từ 1,51 đến 2,5 (không đáp ứng), từ 2,51 đến 3,5 (không phải không đáp ứng cũng không phải đáp ứng), từ 3,51 đến 4,5 (đáp ứng), từ 4,51 đến 5,0 (hoàn toàn đáp ứng) (Bùi Thị Mùi, 2014).

Có nhiều đề nghị khác nhau đối với việc chọn cỡ mẫu cho nghiên cứu định lượng dưới dạng công thức cũng như theo kinh nghiệm. Về mặt kinh nghiệm, Hoyle (1995; trích dẫn bởi Li và Uysal, trong Sirakaya-Turk *et al.*, 2011) đề nghị cỡ mẫu cho một nghiên cứu tối thiểu phải từ 100 đến 200. Trên cơ sở đề xuất của các nhà nghiên cứu, mẫu nghiên cứu là 128 đáp viên có độ tuổi từ 60 đến 89, trong đó 56 cụ ông và 72 cụ bà được phân theo loại hình cư trú là 80,5% ở nông thôn và 19,5% ở thành thị. Kỹ thuật chọn mẫu kiểu phát triển mầm và thuận tiện được sử dụng để chọn lựa đáp viên.

2.4 Phương pháp phân tích dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu từ bảng câu hỏi được mã hóa và nhập trên phần mềm SPSS for Windows 18.0. Các phương pháp phân tích dữ liệu từ phần mềm bao gồm: phân tích thống kê mô tả (descriptive statistics analyis), kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể (independent-samples T-test), phân tích phương sai một chiều (one-way-ANOVA) và phân tích tương quan hai biến (bivariate correlate analysis).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Nhu cầu của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

Để phản ánh thực trạng về nhu cầu của người cao tuổi ở địa bàn nghiên cứu, nhiều tài liệu trong và ngoài nước được tổng quan để hình thành những biến đo lường. Bên cạnh đó, một câu hỏi mở được đặt ra để người cao tuổi có thể bổ sung nhu cầu của mình. Tuy nhiên, nhu cầu của người cao tuổi không nằm ngoài những biến được thiết kế sẵn trong phiếu điều tra. Nhìn chung, các nhu cầu nổi bật của người cao tuổi bao gồm: bữa ăn đảm bảo đủ lượng và chất; thực phẩm vệ sinh và an toàn cho sức khỏe; hệ thống giao thông đi lại tốt hơn; sử dụng nước sạch; vui chơi giải trí; được chăm sóc sức khỏe; có được phương tiện đi lại tốt hơn; nhà ở tốt hơn; nắm bắt thông tin trong và ngoài nước; đi du lịch; sống chung với con cái; không phải lao động vất vả để kiếm sống; thường xuyên được con cháu thăm hỏi; không bị phân biệt đối xử, bạo hành và lạm dụng; được con cái phụng dưỡng; được con cháu kính trọng; được hàng xóm quý trọng; tham gia bàn bạc và đưa ra quyết định đối với những công việc quan trọng của gia đình; tham gia hội họp và đóng góp tiếng nói đối với những việc quan trọng của địa phương; giao lưu, tiếp xúc thường xuyên với người thân, bạn bè; thu nhập; tham gia các hội; tích lũy của cải.

3.2 Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi có thể được phân làm 3 nhóm khác nhau như sau:

Nhóm thứ nhất là 20 nhu cầu được đánh giá ở mức đáp ứng gồm: hiện tại luôn có đủ điện để sử dụng; không bị con cháu phân biệt, bạo hành và lạm dụng; gần đây chưa bao giờ gặp phải vấn đề sức khỏe liên quan đến thực phẩm không đảm bảo vệ sinh và an toàn; luôn được con cháu kính trọng; gần đây không bao giờ phải bị thiếu ăn; luôn được hàng xóm quý trọng; con cái phụng dưỡng tốt; không phải lao động vất vả để kiếm sống; thường xuyên được con cháu thăm hỏi; không bị phân biệt đối xử trong khám và điều trị bệnh; hiện tại đường sá đảm bảo nhu cầu đi lại; thường xuyên tham gia bàn bạc và đưa ra những quyết định quan trọng trong gia đình; hiện tại phương tiện trong gia đình đã đáp ứng được nhu cầu giải trí và nắm bắt thông tin; nhân viên y tế chăm sóc chu đáo; hiện tại luôn có đủ nước sạch để sử dụng; nhà ở hiện tại đáp ứng được nhu cầu mong đợi; thủ tục nhập và xuất viện tiện lợi; hiện tại sống chung với con cái và hài lòng với cuộc sống như vậy; phương tiện đi lại trong gia đình đáp ứng được nhu cầu đi lại; hiện tại bữa ăn luôn đảm bảo dinh dưỡng (Bảng 2).

Nhóm hai gồm 6 nhu cầu được đánh giá ở mức không phải không đáp ứng cũng không phải đáp ứng như: giá cả dịch vụ y tế nằm trong khả năng chi trả; luôn có cơ hội giao lưu, tiếp xúc thường xuyên với người thân, bạn bè; là thành viên của ít nhất một hội; đang có thu nhập như mong đợi; có thể tích lũy của cải như mong đợi; thường xuyên được tham gia hội họp và đóng góp tiếng nói đối với những việc quan trọng của địa phương (Bảng 2).

Nhóm ba gồm 1 nhu cầu được đánh giá ở mức chưa đáp ứng là gần đây mỗi năm đều được đi du lịch (Bảng 2).

Bảng 2: Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi tỉnh Bến Tre

Nhu cầu	Trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Hiện tại luôn có đủ điện để sử dụng	4,40	± 0,66
Không bị con cháu phân biệt, bạo hành và lạm dụng	4,11	± 0,76
Gần đây chưa bao giờ gặp phải vấn đề sức khỏe liên quan đến thực phẩm không đảm bảo vệ sinh và an toàn	4,09	± 0,97
Luôn được con cháu kính trọng	4,05	± 0,83
Gần đây không bao giờ phải bị thiếu ăn	4,01	± 1,05
Luôn được hàng xóm quý trọng	3,99	± 0,62
Con cái phụng dưỡng tốt	3,89	± 0,95
Không phải lao động vất vả để kiếm sống	3,88	± 1,07
Thường xuyên được con cháu thăm hỏi	3,85	± 0,87
Không bị phân biệt đối xử trong khám và điều trị bệnh	3,83	± 0,77
Hiện tại đường sá đảm bảo nhu cầu đi lại	3,81	± 0,89
Thường xuyên tham gia bàn bạc và đưa ra những quyết định quan trọng trong gia đình	3,77	± 0,92
Hiện tại phương tiện đi lại trong gia đình đã đáp ứng được nhu cầu giải trí và nắm bắt thông tin	3,77	± 0,77
Nhân viên y tế chăm sóc chu đáo	3,71	± 0,82
Hiện tại luôn có đủ nước sạch để sử dụng	3,70	± 1,02
Nhà ở hiện tại đáp ứng được nhu cầu mong đợi	3,66	± 1,03
Thủ tục nhập và xuất viện tiện lợi	3,58	± 0,90
Hiện tại sống chung với con cái và hài lòng với cuộc sống như vậy	3,55	± 0,97
Phương tiện đi lại trong gia đình đáp ứng được nhu cầu đi lại	3,55	± 0,91
Hiện tại bữa ăn luôn đảm bảo dinh dưỡng	3,52	± 0,87
Giá cả dịch vụ y tế nằm trong khả năng chi trả	3,41	± 0,90
Luôn có cơ hội giao lưu, tiếp xúc thường xuyên với người thân, bạn bè	3,29	± 0,85
Là thành viên ít nhất của một hội	3,16	± 1,08
Đang có thu nhập như mong đợi	3,06	± 0,89
Có thể tích lũy của cải như mong đợi	2,98	± 0,84
Thường xuyên được tham gia hội họp và đóng góp tiếng nói đối với những việc quan trọng của địa phương	2,92	± 0,91
Gần đây mỗi năm đều được đi du lịch	2,47	± 1,17

Nguồn: Phỏng vấn người cao tuổi năm 2016, n = 128

3.3 Mối quan hệ giữa mức độ đáp ứng nhu cầu với đặc điểm nhân khẩu học của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

Kết quả phân tích cho thấy, không có sự khác biệt về mức độ đáp ứng nhu cầu với giới tính, độ tuổi, dân tộc, loại hình cư trú, trình độ học vấn/chuyên môn, tình trạng hôn nhân, quan hệ với chủ hộ, có hoặc không có đường ô tô đến tận nhà, nguồn nước sinh hoạt, nguồn thắp sáng, số bệnh mắc phải của người cao tuổi. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi lại có liên quan với nghề nghiệp chính trước đây, loại nhà ở, đối tượng sống cùng, điều kiện vệ sinh, phương tiện giải trí, phương tiện đi lại, nguồn sống hiện tại, tình trạng sức khỏe, mức độ thực hiện các hoạt động giải trí, hưởng thụ văn hóa và rèn luyện sức khỏe hàng ngày, loại hộ gia đình.

– Những người cao tuổi có nghề nghiệp chính trước đây thuộc nhóm khác (thợ máy, thợ may, chạy đò, bộ đội) có mức độ đáp ứng nhu cầu cao nhất. Những người cao tuổi thuộc các nhóm nghề còn lại như cán bộ, công chức, viên chức; nông dân; buôn bán; và công nhân có mức độ đáp ứng nhu cầu thấp hơn theo thứ tự giảm dần (Bảng 3).

Bảng 3: Mối quan hệ giữa mức độ đáp ứng nhu cầu và nghề nghiệp chính trước đây của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

Nghề nghiệp chính trước đây	Giá trị trung bình	Sig.
Khác	3,67	0,028
Cán bộ, công chức, viên chức	3,55	
Nông dân	3,34	
Buôn bán	3,12	
Công nhân	1,67	

Nguồn: Phỏng vấn người cao tuổi năm 2016, n = 128

– Những người cao tuổi sống trong những căn nhà kiên cố có mức độ đáp ứng nhu cầu cao nhất,

kế đến là những người sống trong những căn nhà bán kiên cố và mức độ đáp ứng nhu cầu thấp nhất đối với những người sống trong những căn nhà đơn sơ (Bảng 4).

Bảng 4: Mối quan hệ giữa mức độ đáp ứng nhu cầu và loại nhà ở của người cao tuổi tỉnh Bến Tre

Loại nhà ở	Giá trị trung bình	Sig.
Kiên cố	3,63	0,000
Bán kiên cố	3,16	
Đơn sơ	2,48	

Nguồn: Phỏng vấn người cao tuổi năm 2016, n = 128

– Những người cao tuổi sống với chồng/vợ, con và cháu có mức độ đáp ứng nhu cầu cao nhất, kế đến là những người thuộc nhóm khác (tức sống với vợ và con, con và cháu, mẹ, con, con và em, em, cháu hoặc một mình), những người cao tuổi sống theo kiểu chỉ có hai vợ chồng có mức độ đáp ứng nhu cầu thấp nhất với giá trị trung bình lần lượt là 3,54, 3,23 và 2,47 ở độ tin cậy 99%.

– Những người cao tuổi sống trong những hộ có nhà vệ sinh có mức độ đáp ứng nhu cầu cao hơn những người sống trong những hộ không có nhà vệ sinh với giá trị trung bình lần lượt là 3,54 và 3,23 ở độ tin cậy 95%.

– Những người cao tuổi sống trong những gia đình có càng nhiều phương tiện giải trí và phương tiện đi lại thì mức độ đáp ứng nhu cầu càng cao (hệ số tương quan (r) mang dấu dương). Trong đó, mối quan hệ giữa số phương tiện đi lại với mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi mạnh hơn so với số phương tiện giải trí (Bảng 5). Tuy nhiên mối quan hệ giữa các biến này chỉ ở mức yếu (r = 0,18 và 0,25).

Bảng 5: Mối quan hệ giữa mức độ đáp ứng nhu cầu với số phương tiện giải trí và đi lại của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

	Mức độ thỏa mãn các nhu cầu	Số phương tiện giải trí	Số phương tiện đi lại
Mức độ thỏa mãn các nhu cầu	1		
Số phương tiện giải trí	r = 0,18 Sig. = 0,048	1	
Số phương tiện đi lại	r = 0,25 Sig. = 0,005		1

Nguồn: Phỏng vấn người cao tuổi năm 2016, n = 128

– Những người cao tuổi hiện sống bằng của cải tích lũy từ trước có mức độ đáp ứng nhu cầu cao hơn so với những người không có của cải tích lũy từ trước, giá trị trung bình lần lượt là 3,6 và 3,23 với độ tin cậy 95%. Những người cao tuổi có càng nhiều nguồn sống thì mức độ đáp ứng nhu cầu càng cao (r = 0,3; Sig. = 0,001).

– Những người cao tuổi có tình trạng sức khỏe tốt thì mức độ đáp ứng nhu cầu cao nhất, kế đến là nhóm có sức khỏe trung bình; những người cao tuổi có tình trạng sức khỏe yếu có mức độ đáp ứng nhu cầu thấp nhất (Bảng 6).

Bảng 6: Mối quan hệ giữa mức độ đáp ứng nhu cầu và tình trạng sức khỏe của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

Tình trạng sức khỏe	Giá trị trung bình	Sig.
Tốt	4,00	0,003
Trung bình	3,34	
Yếu	3,06	

Nguồn: Phỏng vấn người cao tuổi năm 2016, n = 128

– Những người cao tuổi thực hiện các hoạt động giải trí (xem phim, nghe nhạc, nghe cải lương,…), hưởng thụ văn hóa (đọc sách, báo) và rèn luyện sức khỏe (tập thể dục) hàng ngày cao thì mức độ đáp ứng nhu cầu cao nhất, kế đến là nhóm thực hiện các hoạt động này ở mức trung bình; những người cao tuổi ít thực hiện các hoạt động này hàng ngày có mức độ đáp ứng nhu cầu thấp nhất với giá trị trung bình lần lượt là 3,76, 3,42, 2,78 (độ tin cậy 99%).

– Những người cao tuổi thuộc hộ gia đình giàu có mức độ đáp ứng nhu cầu cao nhất (4,00), kế đến là những người thuộc nhóm hộ gia đình khá giả (3,78). Những người cao tuổi thuộc nhóm hộ gia đình trung bình (3,30) và nghèo có mức độ đáp ứng nhu cầu thấp nhất (2,33) với độ tin cậy 99%.

Như vậy, để cải thiện mức độ đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi, cần quan tâm đến yếu tố nghề nghiệp, loại nhà ở, kiểu gia đình, điều kiện vệ sinh, phương tiện giải trí, phương tiện đi lại, nguồn sống, tình trạng sức khỏe, mức độ thực hiện các hoạt động giải trí, hưởng thụ văn hóa và rèn luyện sức khỏe, tình trạng kinh tế gia đình.

3.4 Mối quan hệ giữa mức độ đáp ứng nhu cầu với cảm nhận về tâm trạng gần đây và cuộc sống hiện tại của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, mức độ thỏa mãn các nhu cầu của người cao tuổi có tương quan thuận với cảm nhận về tâm trạng gần đây và cuộc sống hiện tại của họ. Điều này có nghĩa, khi các nhu cầu của người cao tuổi được đáp ứng càng cao thì tâm trạng gần đây của họ càng trở nên phấn khởi và mức độ hạnh phúc của họ đối với cuộc sống hiện tại càng cao (ở mức ý nghĩa 0,01, độ tin cậy 99%). Mối quan hệ giữa các biến này ở mức trung bình (r = 0,74 và 0,72, lần lượt). Tuy nhiên, kết quả phân tích không cho thấy có sự tương quan giữa mức độ đáp ứng các nhu cầu với mức độ hoạt động của bản thân bởi có nhiều người do một số nhu cầu chưa được đáp ứng nên mức độ hoạt động thể chất của họ càng cao (Bảng 9).

Bảng 7: Mối quan hệ giữa mức độ đáp ứng nhu cầu với cảm nhận về tâm trạng và cuộc sống của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre

	Mức độ thỏa mãn các nhu cầu	Cảm thấy tâm trạng gần đây (rất buồn rầu, buồn rầu, bình thường, phấn khởi, rất phấn khởi)	Cảm thấy bản thân (rất lười hoạt động, lười hoạt động, bình thường, tích cực hoạt động, rất tích cực hoạt động)	Cảm nhận cuộc sống hiện tại (rất không hạnh phúc, không hạnh phúc, bình thường, hạnh phúc, rất hạnh phúc)
Mức độ thỏa mãn các nhu cầu	1			
Cảm thấy tâm trạng gần đây	r = 0,74 Sig. = 0,00	1		
Cảm thấy bản thân	r = 0,17 Sig. = 0,06		1	
Cảm nhận cuộc sống hiện tại	r = 0,72 Sig. = 0,00			1

Nguồn: Phỏng vấn người cao tuổi năm 2016, n = 128

4 KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre cho thấy người cao tuổi có rất nhiều nhu cầu từ vật chất đến tinh thần, từ cơ bản đến cấp cao. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi ở địa bàn nghiên cứu còn một số hạn chế, nhất là giá cả dịch vụ y tế; cơ hội giao lưu, tiếp xúc thường xuyên với người thân, bạn bè; tham gia hội; mức thu nhập; kỳ vọng trong tích lũy của cải; tham gia hội họp và đóng góp ý kiến đối với các dự án kinh tế, xã hội ở địa phương; cơ hội du lịch.

Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi có sự khác biệt theo nghề nghiệp chính trước đây, loại nhà ở, đối tượng sống cùng, điều kiện vệ sinh, phương tiện giải trí, phương tiện đi lại, nguồn sống hiện tại, tình trạng sức khỏe, mức độ thực hiện các hoạt động giải trí, hưởng thụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe hàng ngày, loại hộ gia đình. Nghiên cứu không cho thấy có sự khác biệt giữa mức độ đáp ứng nhu cầu với giới tính, độ tuổi, dân tộc, loại hình cư trú, trình độ học vấn/chuyên môn, tình trạng hôn nhân, quan hệ với chủ hộ, có hoặc không có đường ô tô đến tận nhà, nguồn nước sinh hoạt, nguồn thắp sáng, số bệnh mắc phải của người cao tuổi.

Các nhu cầu của người cao tuổi được đáp ứng càng cao thì cảm nhận về tâm trạng gần đây và cuộc sống hiện tại của họ càng cao. Điều này có nghĩa, một khi các nhu cầu được đáp ứng, người cao tuổi càng cảm thấy lạc quan, yêu đời và hạnh phúc hơn với cuộc sống.

Vì vậy, các chính sách đối với người cao tuổi phải được xem xét toàn diện từ nhu cầu vật chất đến nhu cầu tinh thần để nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi đồng thời tác động tích cực tới tâm trạng của người cao tuổi. Bên cạnh việc ban hành chính sách thì vấn đề tuyên truyền chính sách đối với người cao tuổi cũng cần được địa phương quan tâm để tạo cho họ một tâm trạng tốt "vui hưởng tuổi già", đóng góp tích cực cho gia đình và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Thị Mùi, 2014. Thực trạng và giải pháp tăng cường năng lực quản lý lãnh đạo của cán bộ nữ các trường công lập tại Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 34: 1-12.

Chính phủ tiểu bang New South Wales, 2011. Hướng đến sách lược toàn chính phủ về người cao niên của tiểu bang New South Wales (Bản tóm tắt hội nghị bàn tròn về người cao niên). Dịch vụ Cộng đồng và Gia đình New South Wales. Australia. 24 trang.

Đặng Thanh Nga, Bùi Kim Chi, Dương Thị Loan và ctv., 2004. Giáo trình Tâm lý học. Nhà xuất bản Công an Nhân dân. Hà Nội. 271 trang.

Đinh Phương Duy, 2007. Tâm lí học. Nhà xuất bản Giáo dục. Vĩnh Long. 144 trang.

Lê Ngọc Lân, 2011. Một số cơ sở thực tiễn cần quan tâm trong xây dựng, điều chỉnh chính sách chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới. 21 (5): 3-17.

Liu, J.E., Tian, J.Y., Yue, P., Wang, Y.L., Du, X.P., Chen, S.Q., 2015. Living Experience and Care Needs of Chinese Empty-Nest Elderly People in Urban Communities in Beijing, China: A Qualitative Study. International Journal of Nursing Sciences. 2: 15-22.

Luật người cao tuổi, 2009. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hà Nội. 14 trang.

Nguyễn Đình Cử, 2007. Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội. 396 trang.

Nguyễn Phương Lan, 2001. Tiếp cận văn hóa người cao tuổi. Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin. Hà Nội. 233 trang.

Nguyễn Xuân Thức (Chủ biên), 2006. Giáo trình Tâm lý học đại cương. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm. Hà Nội. 272 trang.

Nguyễn Thị Kim Hoa, 2010. Vài nét về thu nhập và mức sống của người cao tuổi trên thế giới. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu. 6 (117): 32-41.

Rudich, P.A. (Chủ biên) (Nguyễn Văn Hiếu dịch), 1980. Tâm lý học. Nhà xuất bản Thể dục Thể thao. Thành phố Hồ Chí Minh. 647 trang.

Sirakaya-Turk, E., Uysal, M., Hammitt, W., Vaske, J.J., 2011. Research Methods for Leisure, Recreation and Tourism. Cambridge University Press. Cambridge. 278 pages.

Trần Hoàng Thị Diễm Ngọc, 2006. Một số đặc điểm tâm - sinh lý của người cao tuổi. Tạp chí Tâm lý học. 4 (85): 52-55.

Trần Văn Thiện, Thái Trí Dũng và Vũ Thị Phượng, 1995. Tâm lý học. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh. 239 trang.

UNFPA, 2011. Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách. Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc tại Việt Nam. Hà Nội. 68 trang.

UNFPA, 2012. Báo cáo tóm tắt Già hóa trong thế kỉ 21: Thành tựu và thách thức. Quỹ Dân số Liên hiệp Quốc và Tổ chức Hỗ trợ Người cao tuổi Quốc tế. Luân Đôn. 13 trang.

Vũ Dũng (Chủ biên), 2000. Từ điển Tâm lý học. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội. 450 trang.

Wu, Y.H., Lu, Y.C., 2014. Qualitative Research on the Importance and Need for Home-Based Telecare Services for Elderly People. Journal of Clinical Gerontology & Geriatrics. 5: 105-110.